

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 04 năm 2024

(Cho kỳ kế toán từ 01.10.2024 đến 31.12.2024)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,641,318,928,323	1,162,444,989,312
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	510,060,924,443	390,623,587,201
111	1. Tiền		245,199,019,786	142,700,296,242
112	2. Các khoản tương đương tiền		264,861,904,657	247,923,290,959
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	350,147,988,384	251,530,400,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350,147,988,384	251,530,400,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		597,625,439,417	319,700,627,241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	221,311,206,565	207,285,139,435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15,338,811,110	10,646,574,776
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		202,008,000,000	63,812,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	213,030,459,078	83,045,209,933
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(54,063,037,336)	(45,088,296,903)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	12,040,807,234	13,733,290,373
141	1. Hàng tồn kho		12,040,807,234	13,733,290,373
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		171,443,768,845	186,857,084,497
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,561,330,908	12,368,650,980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	41,441,833,043	43,189,070,061
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	128,440,604,894	131,299,363,456
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,078,503,033,807	4,204,180,031,074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		755,836,577,267	918,096,560,301
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	93,599,714,342	102,843,157,875
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		337,100,850,000	514,108,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	325,136,012,925	301,145,402,426
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,718,627,982,849	1,546,724,679,964
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,694,921,003,257	1,521,836,480,281
222	- Nguyên giá		3,807,977,464,918	3,592,053,965,930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,113,056,461,661)	(2,070,217,485,649)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	23,706,979,592	24,888,199,683
228	- Nguyên giá		77,412,046,935	77,209,558,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(53,705,067,343)	(52,321,359,252)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	170,873,220,268	176,299,110,994
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51,300,915,732)	(45,875,025,006)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	113,022,551,183	412,965,295,858
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,141,592,111	38,937,789,457
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73,880,959,072	374,027,506,401
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,305,949,100,962	1,131,786,697,457
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		974,448,869,415	800,086,465,910
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,484,805,527	499,384,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,984,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14,193,601,278	18,307,686,500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1,383,408,875	4,348,553,533
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	12,810,192,403	13,959,132,967
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,719,821,962,130	5,366,625,020,386

14-C
Y
IN
GON
CHINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,829,320,036,472	2,522,832,265,851
310	I. Nợ ngắn hạn		767,575,803,540	415,389,351,122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	64,865,895,916	84,595,040,278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,182,181,019	2,271,733,244
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	116,179,553,873	120,205,591,522
314	4. Phải trả người lao động		110,790,401,407	69,334,739,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	14,960,079,974	16,080,872,105
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	403,272,979,221	63,650,641,935
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	28,417,100,293	28,010,884,095
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25,907,611,837	31,239,848,362
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,061,744,232,932	2,107,442,914,729
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,780,759,126,911	1,782,786,221,074
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	42,496,645,470	70,027,001,259
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	238,488,460,551	254,629,692,396
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

C.P. ★ HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**Đơn vị tính: đồng*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,890,501,925,658	2,843,792,754,535
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,890,501,925,658	2,843,792,754,535
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411b - Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		111,297,214,544	38,998,336,131
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		307,875,725,899	127,875,725,899
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187,240,529,684	364,940,333,529
	<i>421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		7,578,842,942	69,210,341,226
	<i>421b - LNST chưa phân phối kỳ này</i>		179,661,686,742	295,729,992,303
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		123,213,420,904	151,103,324,349
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,719,821,962,130	5,366,625,020,386



Nguyễn Ngọc Tâm
 Người lập biểu
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 12/01/2025



Trần Thu Giang
 Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	291,696,542,121	269,150,711,997	1,105,567,526,595	942,456,102,174
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		291,696,542,121	269,150,711,997	1,105,567,526,595	942,456,102,174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	198,357,020,352	175,680,487,130	779,106,932,871	621,200,238,962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,339,521,769	93,470,224,867	326,460,593,724	321,255,863,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	219,467,288,007	23,892,539,745	265,459,389,493	78,470,822,600
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	207,743,065,655	(8,906,881,594)	210,921,173,984	6,739,635,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214,187,353	(8,540,388,270)	913,495,144	5,329,756,860
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		31,014,633,631	(1,358,586,317)	102,240,388,157	42,356,954,340
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	78,234,658,936	44,868,804,099	233,849,604,347	64,525,970,689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57,843,718,816	80,042,255,790	249,389,593,043	370,818,033,775
12. Thu nhập khác	31	VI.27	9,064,877,897	4,429,503,786	17,728,950,475	14,485,022,644
13. Chi phí khác	32	VI.28	5,127,750,631	5,483,993,708	29,789,399,151	22,247,623,047
14. Lợi nhuận khác	40		3,937,127,266	(1,054,489,922)	(12,060,448,676)	(7,762,600,403)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61,780,846,082	78,987,765,868	237,329,144,367	363,055,433,372
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	34,142,096,401	15,135,795,922	80,059,627,204	78,191,712,864
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(16,986,107,000)	(5,065,508,906)	(14,992,291,280)	(13,075,098,188)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44,624,856,681	68,917,478,852	172,261,808,443	297,938,818,696
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45,519,109,292	64,257,499,875	179,661,686,742	295,729,992,303
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không	62		(894,252,611)	4,659,978,977	(7,399,878,299)	2,208,826,393
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	210.45	297.08	830.63	1,367.25
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	210.45	297.08	830.63	1,367.25

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 12/01/2025

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 04 Năm 2024

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	237,329,144,367	363,055,433,372
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(248,234,689,389)	-136,901,081,237
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	100,351,965,159	100,844,757,467
03	- Các khoản dự phòng	8,317,919,200	(127,468,521,662)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	162,059,659	(12,908,674,188)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(524,359,440,280)	(102,698,399,714)
06	- Chi phí lãi vay	167,292,806,873	5,329,756,860
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	-10,905,545,022	226,154,352,135
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	88,134,615,171	246,047,789,461
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3,821,120,834)	6,279,065,945
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	74,113,183,928	56,086,354,677
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(14,285,355,653)	10,897,495,703
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2,496,488,029)	(5,481,432,685)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(89,796,190,824)	(46,786,509,766)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	88,196,985,226	280,510,000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(84,314,354,060)	(29,863,145,320)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	44,825,729,903	463,614,480,150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26,334,727,759)	(25,233,253,281)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,949,787,998	2,989,896,244
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(316,863,738,384)	(787,048,504,907)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	440,507,661,301	824,578,140,665
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100,000,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32,646,471,259	63,116,053,465
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	132,005,454,415	78,402,332,186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	1,296,442,780
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(28,115,311,620)	(222,442,621,630)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(29,537,742,234)	(132,497,201,840)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(57,653,053,854)	(353,643,380,690)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	119,178,130,464	188,373,431,646
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	390,623,587,201	202,260,132,030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	259,206,778	(9,976,475)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	510,060,924,443	390,623,587,201

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12/01/2025

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).



Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/12/2024, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2024, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2024, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2024, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2024, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2024, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2024, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2024.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

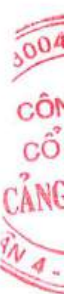
Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành



Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

197
C T
PHÂN
SÀI G
T. P. HỒ

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
01 . TIỀN				
Tiền mặt		1,224,533,491		1,372,398,977
Tiền gửi không kỳ hạn		243,974,486,295		141,327,897,265
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền		264,861,904,657		247,923,290,959
Cộng		510,060,924,443		390,623,587,201
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn		350,147,988,384		251,530,400,000
Cộng		350,147,988,384		251,530,400,000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		221,311,206,565		207,285,139,435
Phải thu các bên không liên quan		140,351,753,869		112,252,719,595
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)		80,959,452,696		95,032,419,840
b) Dài hạn		93,599,714,342		102,843,157,875
Phải thu các bên không liên quan		93,599,714,342		102,843,157,875
Cộng (a+b)		314,910,920,907		310,128,297,310
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>				
<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>				
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép		155,565,080,551		155,116,871,915
<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>				
		7,721,725,497		22,522,052,280
04 . PHẢI THU KHÁC		<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		213,030,459,078		83,045,209,933
Phải thu về cổ phần hóa		28,719,686,558		28,719,686,558
Phải thu về tạm ứng		181,028,800		112,957,000
Phải thu ước lãi ngân hàng		5,238,494,669		26,488,346,122
Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời		7,489,704,254		7,489,704,254
Tiền thuê đất phải thu của Công ty Vận Tải		8,879,057,129		8,879,057,129
Tiền lãi cho vay cổ đông dự thu của SP-PSA		146,405,961,344		
Phải thu khác		16,116,526,324		11,355,458,870
b) Dài hạn		325,136,012,925		301,145,402,426
Ký quỹ dài hạn		659,099,549		17,572,397
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA		249,907,680,000		249,907,680,000
Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP		74,569,233,376		51,220,150,029
Cộng (a+b)		538,166,472,003		384,190,612,359
05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)				
06 . HÀNG TỒN KHO				
Khoản mục	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
a)Ngắn hạn	12,040,807,234		13,733,290,373	
Nguyên vật liệu	4,477,118,290		4,970,362,505	
Công cụ, dụng cụ	5,629,530,943		6,380,921,137	
Chi phí SXKD dở dang	735,257,159		1,926,690,180	

Hàng hóa 1,198,900,842 455,316,551

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b) 12,040,807,234 13,733,290,373

07 .	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	1,561,330,908	12,368,650,980
	Công cụ dụng cụ	726,087,049	1,666,421,856
	Bảo hiểm máy móc thiết bị	835,243,859	541,358,591
	Sửa chữa TSCĐ		10,058,984,219
	Chi phí trả trước khác		101,886,314
b)	Dài hạn	1,383,408,875	4,348,553,533
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,383,408,875	124,974,794
	Chi phí trả trước dài hạn khác		4,223,578,739
	Cộng (a + b)	2,944,739,783	16,717,204,513

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	10,021,290,203	14,146,822,511	77,209,558,935
Tăng trong kỳ		356,060,000	210,000,000	566,060,000
Phân loại lại		356,060,000	210,000,000	566,060,000
Giảm trong kỳ		363,572,000		363,572,000
Phân loại lại		363,572,000		363,572,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	10,013,778,203	14,356,822,511	77,412,046,935
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	31,581,487,870	6,597,810,809	14,142,060,573	52,321,359,252
Trích khấu hao tron	830,583,552	343,364,940	209,759,599	1,383,708,091
Số cuối kỳ	32,412,071,422	6,941,175,749	14,351,820,172	53,705,067,343
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	21,459,958,351	3,423,479,394	4,761,938	24,888,199,683
Số cuối kỳ	20,629,374,799	3,072,602,454	5,002,339	23,706,979,592

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	45,875,025,006
- Khấu hao trong kỳ	5,425,890,726
Số cuối quý	51,300,915,732
Giá trị còn lại	

	Số đầu năm			176.299.110.994
	Số cuối quý			170.873.220.268
11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		Số cuối quý	Số đầu năm
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
	Mua sắm		39.141.592.111	
	Xây dựng cơ bản (XDCB)		73.880.959.072	412.965.295.858
	Cộng		113.022.551.183	412.965.295.858
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>		27.736.366.606	27.736.366.606
	<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>		30.056.053.743	337.098.446.775
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Số cuối quý	Số đầu năm
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan		61.178.315.448	82.449.022.252
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)		3.687.580.468	2.146.018.026
	Cộng		64.865.895.916	84.595.040.278
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả</i>			
	<i>Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN01 (Xây dựng cầu tàu số 2)</i>		25.035.517.092	23.828.400.049
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	120.205.591.522	206.158.235.033	210.184.272.682	116.179.553.873
<i>Thuế GTGT</i>	<i>2.270.317.315</i>	<i>51.348.299.544</i>	<i>48.201.838.671</i>	<i>5.416.778.188</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>77.150.801.855</i>	<i>81.183.413.954</i>	<i>89.772.458.174</i>	<i>68.561.757.635</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>536.950.172</i>	<i>12.197.560.313</i>	<i>10.781.014.617</i>	<i>1.953.495.868</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>40247522180</i>	<i>44018514101</i>	<i>44.018.514.099</i>	<i>40247522182</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>17.417.485.521</i>	<i>17.417.485.521</i>	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu năm
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV		15.389.773.022	15.750.687.210
	Chi phí phải trả khác		-429.693.048	330.184.895
	Cộng		14.960.079.974	16.080.872.105
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối quý	Số đầu năm
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn		403.272.979.221	63.650.641.935
	Kinh phí công đoàn		575.627.369	1.182.547.719
	Bảo hiểm xã hội		294.017	
	Bảo hiểm y tế		54.675	
	Bảo hiểm thất nghiệp	20	24.300	



	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.850.816.639	7.227.428.493
	Phải trả về cổ phần hóa	160.235.295.791	18.100.592.423
	Phải trả khác	234.610.866.430	37.140.073.300
b)	Dài hạn	1.780.759.126.911	1.782.786.221.074
	Ký quỹ, ký cược	2.895.940.661	3.048.610.661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78.955.506.250	78.955.506.250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	249.907.680.000	249.907.680.000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.000.000.000
	Phải trả dài hạn khác		1.874.424.163
	Cộng (a+b)	2.184.032.106.132	1.846.436.863.009

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUÊ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	12.810.192.403	13.959.132.967
	<i>Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	12.810.192.403	13.959.132.967
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	238.488.460.551	254.629.692.396
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	238.488.460.551	254.629.692.396

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34,55%	747.300.550.000	34,55%	747.300.550.000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Vốn góp đầu kỳ	2.162.949.610.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	307.875.725.899	127.875.725.899
	Cộng	307.875.725.899	127.875.725.899

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	264.936,87	171.334,79
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22 .	DOANH THU	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	193.511.152.959	180.260.504.838
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.414.607.219	5.016.124.205
	Hoạt động xây lắp		8.152.560.567
	Hoạt động khác	16.573.606.873	12.138.538.221
	Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.197.175.070	63.582.984.166
	Cộng	291.696.542.121	269.150.711.997
23 .	GIÁ VỐN	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	190.103.081.171	185.748.428.270
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	361.332.600	251.524.421
	Hoạt động xây lắp	103.011.351	7.419.888.686
	Hoạt động khác	7.789.595.230	-17.739.354.247
	Cộng	198.357.020.352	175.680.487.130
24 .	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.744.295.282	19.450.018.199
	Cổ tức lợi nhuận được chia	3.161.960.699	30.000.000
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	48.776.437.855	420.653.911
	Hoạt động tài chính khác	4.784.594.171	3.991.867.635
	Cộng	219.467.288.007	23.892.539.745
25 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Lãi tiền vay	214.187.353	-8.540.388.270
	Tạm tính tiền lãi bảo lãnh cho SPPSA	188.704.863.354	
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	18.824.014.948	-366.493.324
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Cộng	207.743.065.655	-8.906.881.594
26 .	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Chi phí nhân viên quản lý	47.788.161.600	47.736.354.006
	Chi phí QLDN khác	32.005.587.672	20.149.339.839
	Chi phí dự phòng	(1.559.090.336)	(23.016.889.746)
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	78.234.658.936	44.868.804.099
27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Thu nhập thanh lý tài sản	5.649.636.029	1.939.134.728
	Thu nhập khác	3.415.241.868	2.490.369.058

	Cộng	9.064.877.897	4.429.503.786
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Chi phí thanh lý tài sản		23.121.212
	Chi phí khác	5.127.750.631	5.460.872.496
	Cộng	5.127.750.631	5.483.993.708
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.142.096.401	15.135.795.922
	Cộng	34.142.096.401	15.135.795.922
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(16.986.107.000)	(5.065.508.906)
	Cộng	(16.986.107.000)	(5.065.508.906)
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Lợi nhuận sau thuế	45.519.109.292	64.257.499.875
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216.294.961	216.294.961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210,45	297,08
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	Chi phí nguyên vật liệu	31.342.168.067	24.172.241.804
	Chi phí nhân công	105.451.253.821	70.211.877.888
	Chi phí khấu hao TSCĐ	24.361.271.121	25.369.303.511
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.860.639.170	33.105.185.881
	Chi phí bằng tiền khác	36.576.347.109	67.690.682.145
	Cộng	276.591.679.288	220.549.291.229
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền và tương đương tiền	510.060.924.443	390.623.587.201
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	167.248.169.229	162.196.842.532
	Phải thu dài hạn khách hàng	93.599.714.342	102.843.157.875
	Phải thu ngắn hạn khác	213.030.459.078	83.045.209.933
	Phải thu dài hạn khác	325.136.012.925	301.145.402.426
	Các khoản đầu tư tài chính	1.824.081.663.326	1.551.001.671.437
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167.984.573.980)	(167.684.573.980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	2.965.172.369.363	2.423.171.297.424
	Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28.417.100.293	28.010.884.095
	Phải trả ngắn hạn người bán	64.865.895.916	84.595.040.278
	Phải trả ngắn hạn khác	403.272.979.221	63.650.641.935
	Phải trả dài hạn khác	1.780.759.126.911	1.782.786.221.074

Chi phí phải trả ngắn hạn	14.960.079.974	16.080.872.105
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.496.645.470	70.027.001.259
Cộng	2.334.771.827.785	2.045.150.660.746

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	84.595.040.278		84.595.040.278
Chi phí phải trả	16.080.872.105		16.080.872.105
Phải trả khác	63.650.641.935	1.782.786.221.074	1.846.436.863.009
Vay và nợ thuê tài chính	28.010.884.095	70.027.001.259	98.037.885.354
Cộng	192.337.438.413	1.852.813.222.333	2.045.150.660.746
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	28.417.100.293	42.496.645.470	70.913.745.763
Phải trả người bán	64.865.895.916		64.865.895.916
Chi phí phải trả	14.960.079.974		14.960.079.974
Phải trả, phải nộp khác	403.272.979.221	1.780.759.126.911	2.184.032.106.132
Cộng	511.516.055.404	1.823.255.772.381	2.334.771.827.785

THÔNG TIN BỔ SUNG

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(28.115.311.620)
	Cộng	(28.115.311.620)

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	45.314.377.128
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	24
		1.280.000.000

Công ty TNHH			
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		-
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh		1,546,630,604
Công ty Vận tải Biển Container VIM	Đơn vị trực thuộc Công ty n		-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n		-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi Cùng	Công ty mẹ		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ		9,448,761,450
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		14,500,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ		18,418,535
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển F	Cùng Công ty mẹ		-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin			-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)			-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco			-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			22,758,022
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)			-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam			3,333,333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			17,543,791,364
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre			4,604,634
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam			-
Cộng			75,197,175,070

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,005,148,962
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	8,647,800
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	14,372,853,173
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,225,078,263
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	1,608,461,811
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		255,773,333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1,592,511,494
Cộng		21,068,474,836

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	492,539,914	1,603,791,697
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	962,912,000	167,400,000

Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	7,721,725,497	22,522,052,280
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	8,000,000	8,000,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	61,965,366,209	52,273,714,040
Công ty Vận tải Biển Container V			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		6,455,987,545
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vui Cùng	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vui Cùng	Công ty mẹ	9,808,909,076	11,411,889,010
Công ty Cổ phần VIMC Logistics			32,400,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			61,341,656
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam			430,443,612
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			65,400,000
Cộng		80,959,452,696	95,032,419,840

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty LD Dịch vụ	Cty Liên doanh		
Container Quốc tế CSG - SSA		2,949,392	3,217,264
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	787,722,782	1,418,136,333
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	142,441,583	329,138,147
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Cùng	Công ty mẹ	598,236,504	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hử	Đơn vị trực thuộc Công ty n		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phú			285,518,959
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h		2,082,029,708	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn		74,200,499	110,007,323
Cộng		3,687,580,468	2,146,018,026

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	255,816,000	203,354,430
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	199,367,088
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	155,815,200	171,455,697
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	45,000,000
Ông Nguyễn Văn Phuror	Thành viên Hội đồng quản trị	155,815,200	171,455,694
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng quản trị		30,000,000
Bà Đỗ Thị Thanh Thùy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	45,000,000	45,000,000
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	45,000,000	45,000,000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	-
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	155,815,200	-
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	-
Ông Nguyễn Lê Chon T	Tổng Giám đốc Công ty	10,360,602	10,198,602

	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	-	-
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	155,815,200	171,455,697
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	155,815,200	171,455,697
Ông Phạm Trường Gian	Phó Tổng Giám đốc	155,815,200	171,455,697
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
	(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	-	-
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	127,543,865	91,756,865
Bà Vũ Thị Thanh Duyệt	Trưởng Ban Kiểm soát	45,000,000	45,000,000
Bà Vũ Thị Phương Thác	Kiểm soát viên	31,500,000	31,500,000
	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	-	-
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên	31,500,000	31,500,000
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
Cộng		1,661,611,667	1,679,955,467

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu

Bà Rịa Vũng tàu

Doanh thu cung cấp dịch	22,464,764,891
Khấu hao và chi phí phân bổ	19,158,257,278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,330,510,669
Lãi (lỗ) tài chính	24,003,056
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	(6,325)
Lợi nhuận trước thuế	3,330,504,344
Tổng Tài sản bộ phận	127,170,565,712
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn)	4,956,502,914

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12/01/2025



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-	12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)	-	350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)	-	793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX IM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)	-	68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quang An	98,200,000	(98,200,000)	-	98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	-	-	-	148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)	-	929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chừa & Đong Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)	-	860,765,392	(860,765,392)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	65,000,000	(65,000,000)	-	65,000,000	(65,000,000)	
	Công ty TNHH Càng Quốc tế Cái Mép	22,106,237,096	(22,106,237,096)	-	19,001,080,328	(19,001,080,328)	
	Công ty XNK&DV CSG	303,911,890	(303,911,890)	-	135,455,945	(135,455,945)	
	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng	322,989,400	(322,989,400)	-	200,000,000	(200,000,000)	
Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)	-	27,172,300	(27,172,300)		
Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)	-				
Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)	-	10,605,000	(10,605,000)		
Khách hàng là Nguyễn Tuấn Anh	80,922,596	(80,922,596)	-	80,922,596	(80,922,596)		
Công ty TNHH MTV PTM Container	177,469,767	(177,469,767)	-	177,469,767	(177,469,767)		
ông ty Cổ Phần Giấy Thành Đạt	3,025,700	(3,025,700)	-	3025700	(3,025,700)		
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	2,599,930,840	(2,599,930,840)	-	3,039,930,840	(3,039,930,840)		
Nợ quá hạn từ 2năm - 3 năm							
Công ty TNHH Càng Quốc tế Cái Mép	4,332,510,898	(3,032,757,629)	1,299,753,269	2,894,185,249	(2,025,929,674)	868,255,575	

	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783
	Công ty có phần sản xuất xây dựng Hưng	-	-	-	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820
	Công ty có phần vận tải liên hiệp Huy Ho	71,235,861	(49,865,103)	21,370,758			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm			-			
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	8,716,275,732	(4,358,137,866)	4,358,137,866	4,336,076,431	(2,168,038,216)	2,168,038,215
	Công ty XNK&DV CSG	203,428,368	(101,714,184)	101,714,184	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972
	Công ty có phần vận tải liên hiệp Huy Ho	155,315,225	(77,657,613)	77,657,612	494,235,861	(247,117,931)	247,117,930
	Công ty TNHH Vận Tải biển NOW STA	5,162,271,012	(2,581,135,506)	2,581,135,506			
	CÔNG TY CỔ PHẦN TOP TILE	913,642,465	(456,821,233)	456,821,233			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ	1,000,000,000	(500,000,000)	500,000,000			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm			-			
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4,551,498,305	(1,365,449,492)	3,186,048,813	3,597,447,103	-1079234131	2,518,212,972
	Công ty đầu tư phát triển Văn sơn			-	3,548,194,036	-1064458211	2,483,735,825
	Công ty có phần vận tải liên hiệp Huy Ho	63,398,700	(19,019,610)	44,379,090	85,514,825	-25654448	59,860,377
	Công Ty TNHH Thương Mại Quân Danl	1,033,844,159	(310,153,248)	723,690,911			
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NG	162,000,000	(48,600,000)	113,400,000			
	TỔNG CỘNG	67,577,683,360	(54,063,037,336)	13,514,646,025	53,671,179,372	(45,088,296,903)	8,582,882,469

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

PHỤ LỤC SỐ: 02

06. TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quân lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,228,629,994,776	654,340,086,338	640,513,791,610	37,329,126,589	31,240,966,617	3,592,053,965,930
2	Tăng trong kỳ	260,696,724,872	9,976,258,187	11,312,987,873	1,082,338,495		283,068,309,427
	- Do mua sắm, xây mới	246,858,593,925	9,740,686,187	11,312,987,873	1,082,338,495		268,994,606,480
	- Tăng khác	13,838,130,947	235,572,000				14,073,702,947
3	Giảm trong kỳ		663,026,812	66,220,219,991	42,000,000	219,563,636	67,144,810,439
	- Do thanh lý, điều chuyển		663,026,812	52,382,089,044		219,563,636	53,264,679,492
	- Giảm khác			13,838,130,947	42,000,000		13,880,130,947
4	Số cuối kỳ	2,489,326,719,648	663,653,317,713	585,606,559,492	38,369,465,084	31,021,402,981	3,807,977,464,918
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	1,022,928,397,328	472,532,605,121	517,339,262,405	31,923,706,506	25,493,514,289	2,070,217,485,649
2	Tăng trong kỳ	54,647,011,773	22,308,968,818	16,338,800,678	1,482,777,501	923,040,169	95,536,129,263
	- Do trích khấu hao TSCĐ	54,636,114,099	22,155,396,818	16,338,800,678	1,482,777,501	923,040,167	95,536,129,263
	- Tăng khác	10,897,674	153,572,000			2	164,469,676
3	Giảm trong kỳ		663,026,813	51,979,032,478		219,563,636	52,861,622,927
	- Do thanh lý, điều chuyển		663,026,813	51,979,032,478		219,563,636	52,861,622,927
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	1,077,575,409,101	494,178,547,126	481,699,030,605	33,406,484,007	26,196,990,822	2,113,056,461,661
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,205,701,597,448	181,807,481,217	123,174,529,205	5,405,420,083	5,747,452,328	1,521,836,480,281
2	Số cuối kỳ	1,411,751,310,547	169,474,770,587	103,907,528,887	4,962,981,077	4,824,412,159	1,694,921,003,257



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/12/2024				01/01/2024					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	2,132,670,970,353	(300,000,000)	974,448,869,415			2,132,870,970,353		800,086,465,910		
a) Công ty liên doanh Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - Trong đó:	1,190,479,064,044		610,868,999,438			1,190,479,064,044		481,093,886,322		
1 - (Vốn góp của Cảng Sài - Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
2 - (Vốn góp của Cảng Sài - Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		315,687,773,649	36.00%	36.00%	895,093,320,000		273,743,857,147	36.00%	36.00%
Trong đó:	889,963,320,000		889,963,320,000			889,963,320,000		889,963,320,000		
- (Vốn góp của Cảng Sài - Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Công ty TNHH	34,198,586,309		30,591,830,926	50.00%	50.00%	34,198,586,309		31,808,526,562	50.00%	50.00%
3 Korea Express Cảng Sài Công ty Cổ phần	12,600,000,000		17,000,265,402	21.00%	21.00%	12,600,000,000		12,940,195,879	21.00%	21.00%
4 Cảng Tổng hợp Thị Vải	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000			500,000,000		500,000,000		
b) Công ty Liên kết Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
1 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
2 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499,484,805,527	(167,684,573,980)	499,484,805,527			499,384,805,527	(167,684,573,980)	499,384,805,527		
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
2 Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000			300,001,000,000			300,001,000,000		
4	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế An Thới	100000000			100,000,000					
5	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000			620,000,000			620,000,000		
6	Đầu tư cổ phiếu	22,892,528,698			22,892,528,698			22,892,528,698		
6.1	Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698			22,892,528,698			22,892,528,698		
7	Đầu tư khác	1,111,976,418			1,111,976,418			1,111,976,418		
7.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418			1,111,976,418			1,111,976,418		
7.2	Tiền gửi ngân hàng									
8	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,000,162,283	(1,000,000,000)		6,000,162,283			6,000,162,283	(1,000,000,000)	
8.1	Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	(1,000,000,000)		1,000,000,000			1,000,000,000	(1,000,000,000)	
8.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000			1,000,000,000			1,000,000,000		
8.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000			780,000,000			780,000,000		
8.4	Công ty Cổ phần XNK& DV CS	627,000,000			627,000,000			627,000,000		
8.5	Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283			2,593,162,283			2,593,162,283		
	CỘNG(12.1+12.2+)	2,632,155,775,880	(167,984,573,980)		1,473,933,674,942			2,632,255,775,880	(167,684,573,980)	1,299,471,271,437

1797
 NG T
 PHÃ
 SÀI G
 32
 T. PHO

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	31/12/2024		Phát sinh từ 01/01/2024 - 31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	28,417,100,293	28,417,100,293	28,547,271,936	28,141,055,738	28,010,884,095	28,010,884,095
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,417,100,293	28,417,100,293	28,547,271,936	28,141,055,738	28,010,884,095	28,010,884,095
NH Phát triển Châu Á (ADB)	28,417,100,293	28,417,100,293	28,547,271,936	28,141,055,738	28,010,884,095	28,010,884,095
NH BIDV - CN Châu Thành SG						
b VAY DÀI HẠN	42,496,645,470	42,496,645,470	859,308,689	28,389,664,478	70,027,001,259	70,027,001,259
NH Phát triển Châu Á (ADB)	42,496,645,470	42,496,645,470	859,308,689	28,389,664,478	70,027,001,259	70,027,001,259
Ngân hàng TMCP An Bình						
Cộng (a+b)	70,913,745,763	70,913,745,763	29,406,580,625	56,530,720,216	98,037,885,354	98,037,885,354

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	38,998,336,131	127,875,725,899	364,940,333,529	151,103,324,349	2,843,792,754,535
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	72,298,878,413	180,000,000,000	179,661,686,742	(894,252,611)	431,066,312,544
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này						179,661,686,742	(894,252,611)	178,767,434,131
- Tăng khác					180,000,000,000			180,000,000,000
- Tăng do hợp nhất kỳ này				72,298,878,413				72,298,878,413
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	357,361,490,587	26,995,650,834	384,357,141,421
- Phân phối lợi nhuận						215,226,787,219		215,226,787,219
- Giảm khác						142,134,703,368		142,134,703,368
- Giảm do hợp nhất							26,995,650,834	26,995,650,834
- Tách Lợi ích Cổ đồng không kiểm soát								
4. Số cuối quý	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	111,297,214,544	307,875,725,899	187,240,529,684	123,213,420,904	2,890,501,925,658

